

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ P
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17 /2018/HNGĐ-ST

Ngày: 23/4/2018

V/v tranh chấp về ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đoàn Thị Thanh Hà**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Quách Đình Hoàng**.

2. Bà **Lê Thị Thanh Cường**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Đặng Thị Lệ Quyên** - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Trong ngày 23 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 164/2018/TLST- HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2018, về việc “ Tranh chấp về ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Trương A. Sinh năm: 1969.

Địa chỉ: 34 Đường N, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai.
(Có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

Bị đơn: Chị Nguyễn T. Sinh năm: 1968.

Địa chỉ: 34 Đường N, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai.
Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 19-3-2018 và đơn đề nghị giải quyết vắng mặt đề ngày 20-4-2018, nguyên đơn anh Trương A trình bày:

- Về hôn nhân: Tôi và chị Nguyễn T tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 1989 cho đến nay nhưng chúng tôi không đi đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Trong thời gian chung sống giữa tôi và chị T có nhiều quan điểm bất đồng, vợ chồng không có tiếng nói chung, việc ai nấy làm. Đến nay, tôi thấy tình cảm vợ chồng đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, tôi và chị T không thể xây dựng một gia đình hạnh phúc, chúng tôi đã sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Vì vậy tôi yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị Nguyễn T.

- Về con chung: Tôi và chị Nguyễn T có hai con chung là Trương V, sinh ngày 31/7/1990 và Trương T, sinh ngày 20/11/1994. Hiện các con đã trưởng thành và có khả năng tự lập được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tài sản chung và nợ chung: Chúng tôi tự thoả thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 19/3/2018 và tại phiên toà bị đơn chị Nguyễn T trình bày:

- Về hôn nhân: Tôi và anh Trương A tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 1989 cho đến nay nhưng chúng tôi không đi đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Trong thời gian chung sống giữa tôi và anh A không có tiếng nói chung, việc ai nấy làm. Đến nay, tôi xét thấy tình cảm vợ chồng đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chúng tôi không thể xây dựng một gia đình hạnh phúc, hiện chúng tôi đã sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Vì vậy tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh Trương A.

- Về con chung: Tôi và anh Trương A có hai con chung là Trương V, sinh ngày 31/7/1990 và Trương T, sinh ngày 20/11/1994. Hiện các con tôi đã trưởng thành và có khả năng tự lập được nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tài sản chung và nợ chung: Tôi và anh A tự thoả thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ theo đơn khởi kiện của anh Trương A và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn chị Nguyễn T có địa chỉ tại 34 Đường N phường I, thành phố P, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trương A và chị Nguyễn T chung sống với nhau từ năm 1989 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian vợ chồng chung sống thì không được hạnh phúc, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống vợ chồng, tình cảm vợ chồng không còn như lúc đầu nên từ năm 2016 cho đến nay anh A và chị T đã không còn sống chung. Nay anh A yêu cầu được ly hôn với chị T, chị T cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh A.

Hội đồng xét xử xét thấy, anh A và chị T chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1989 nhưng anh, chị không đăng ký kết hôn theo đúng quy định pháp luật, nên hôn nhân của anh A, chị T không phải là hôn nhân hợp pháp, không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình quy định:

“ Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình thì không có giá trị pháp lý.

Vì vậy, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Trương A với chị Nguyễn T.

[4] Về con chung: anh Trương A và chị Nguyễn T có hai con chung là Trương V, sinh ngày 31/7/1990 và Trương T, sinh ngày 20/11/1994. Hiện các con đã trưởng thành và có khả năng tự lập được nên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: các đương sự tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh A phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình. Chị T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 14, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Trương A và chị Nguyễn T.

- Về con chung: anh Trương A và chị Nguyễn T có hai con chung là Trương V, sinh ngày 31/7/1990 và Trương T, sinh ngày 20/11/1994. Hiện các con đã trưởng thành và có khả năng tự lập được nên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh A phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí về hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng anh A đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003326 ngày 19 tháng 3 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai. Chị Nguyễn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm. Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố P;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Đoàn Thị Thanh Hà

